

SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN THANH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTYTTB-KHNV

Thanh Bình, ngày tháng năm 2025

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện
khám sức khỏe

Kính gửi: Sở Y tế Đồng Tháp.

Tên cơ sở công bố: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH.

Số giấy phép hoạt động 00146/ĐT-GPHĐ.

Cơ quan cấp: Sở Y tế Đồng Tháp, cấp ngày 03 tháng 6 năm 2024.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại liên hệ: 02773 833 035. Email: ttyt.htb@dongthap.gov.vn

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe (bao gồm đối với người lái xe) và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- Văn bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe;
- Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật;
- Danh sách nhân sự và thiết bị y tế để thực hiện khám sức khỏe;
- Hợp đồng thực hiện thăm dò chức năng ghi Điện não đồ thông thường.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Trần Văn Cường

Thanh Bình, ngày 04 tháng 02 năm 2025

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ
ĐỂ THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH.
2. Địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.
3. Thời gian làm việc: Toàn thời gian.
 - a. Buổi sáng từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút;
 - b. Buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút;
 - c. Các ngày trong tuần: thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6.
4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số CCHN đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	Trần Văn Cường	0001664/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Phó Giám đốc Phụ trách Điều hành – Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa; Kết luận khám sức khỏe.
2	Phạm Văn Dữ	0001679/ĐT-CCHN	- Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa nội hoặc khám bệnh, chữa bệnh khoa hồi sức cấp cứu; - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Phó Giám đốc – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Chuyên khoa Hồi sức; Đa khoa; Kết luận khám sức khỏe.

3	Phạm Phúc Hậu	0001779/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại; - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Trưởng Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ; Kiêm Trưởng khoa Ngoại - Phẫu thuật - GMHS – Bác sĩ KBCB chuyên khoa Ngoại; Đa khoa.
4	Lê Thanh Hùng	004541/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa.	BSCKI – Phó Trưởng khoa CCHSTC&CD – Bác sĩ KBCB Nội khoa.
5	Đặng Thành Tuấn	6330/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu.	BSCKI – Phó Trưởng khoa CCHSTC&CD – Bác sĩ KBCB Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Đa khoa; Nội khoa.
6	Đỗ Thị Vân Em	7154/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh chữa bệnh Nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu.	BSCKI – Nhân viên khoa CCHSTC&CD – Bác sĩ KBCB Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Đa khoa; Nội khoa.
7	Lê Văn Danh	0001686/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Trưởng khoa Nội (bao gồm Truyền nhiễm) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
8	Võ Thanh Tứ	0001531/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình theo Thông tư 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về y học gia đình.	BSCKI – Phó Trưởng khoa Nội (bao gồm Truyền nhiễm) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
9	Phan Bảo Chinh	0001988/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm thủ thuật chuyên khoa.	BSCKI – Nhân viên khoa Nội (bao gồm Truyền nhiễm) – Bác sĩ KBCB Nội khoa.

10	Nguyễn Thanh Hùng	7155/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa. - Chuyên khoa Truyền nhiễm.	BSCKI – Nhân viên khoa Nội (bao gồm Truyền nhiễm) – Bác sĩ KBCB Truyền nhiễm; Đa khoa; Nội khoa.
11	Nguyễn Nguyễn Lưu	5445/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa.	BSCKI – Phó Trưởng khoa Ngoại - Phẫu thuật – GMHS – Bác sĩ KBCB chuyên khoa Ngoại; Đa khoa.
12	Trần Thái Điền	6250/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm các thủ thuật chuyên khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã). - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê Hồi sức.	BSCKI – Nhân viên khoa Ngoại - Phẫu thuật - GMHS – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
13	Phạm Lê Phong Phú	08053/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa; hoặc Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSDK – Nhân viên khoa Ngoại - Phẫu thuật - GMHS – Bác sĩ KBCB Ngoại khoa; Đa khoa.
14	Trương Thị Mỹ Dung	0001678/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Trưởng khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản – Bác sĩ KBCB Sản phụ khoa; Đa khoa.
15	Trần Thị Cẩm Tiên	08028/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. - Chuyên khoa sản phụ khoa.	BSCKI – Nhân viên khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản – Bác sĩ KBCB Sản phụ khoa; Đa khoa.
16	Nguyễn Hoàng Phúc	09121/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSDK – Nhân viên khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản – Bác sĩ KBCB Đa khoa.

17	Nguyễn Thanh Nhân	6289/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa.	BSĐK – Phó Trưởng khoa Nhi – Bác sĩ KBCB Đa khoa; Nội khoa.
18	Trần Phan Như Huyền	08187/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Nhi – Bác sĩ KBCB đa khoa.
19	Nguyễn Huy Thế	6644/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình theo Thông tư 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về y học gia đình.	BSCKI – Trưởng khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa.
20	Võ Văn Tâm	0001663/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình theo Thông tư 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về y học gia đình.	BSCKI – Phó Trưởng khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
21	Nguyễn Phước Đông	001305/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt. - Khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình theo Thông tư 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về y học gia đình.	BSCKI – Phó Trưởng khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa; KBCB chuyên khoa Mắt.
22	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	0003517/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa.	BSCKI – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt -

			- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu.	Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB chuyên khoa Da liễu; Nội khoa; Đa khoa.
23	Trần Cẩm Lý	0003515/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
24	Mai Trung Kiên	6591/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã) hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai – Mũi – Họng.	BSCKI – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB chuyên khoa Tai - Mũi - Họng; Đa khoa; Nội khoa.
25	Nguyễn Trương Phương Thụy	0004363/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên Răng - Hàm - Mặt.	BSCKI – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt.
26	Trần Mộng Cẩm Linh	5946/ĐT-CCHN	- Khám bệnh chữa bệnh nội khoa thông thường, không làm thủ thuật chuyên khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa.
27	Trần Văn Việt	0004110/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa.
28	Quảng Thị Thu Do	09039/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt -

				Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Đa khoa.
29	Trịnh Nhật Hoài Phương	08908/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Khám bệnh (bao gồm liên chuyên khoa: Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng) – Bác sĩ KBCB Nội khoa.
30	Võ Đông Xuân	7253/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu.	BCKI – Phó trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS – Bác sĩ KBCB Chuyên khoa Da liễu; Đa khoa; Nội khoa.
31	Nguyễn Văn Vĩnh	000158/ĐT-GPHN	- Y khoa.	BSĐK – Bác sĩ KBCB Đa khoa – Nhân viên khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và Dinh dưỡng
32	Lê Thanh Nha	0001720/ĐT-CCHN	- Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm thủ thuật chuyên khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSCKI – Trưởng Khoa XN - CDHA – Bác sĩ Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; KBCB Nội khoa; Đa khoa.
33	Trần Quốc Thanh	03895/ĐT-CCHN	- Chuyên khoa xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Phó Trưởng khoa XN - CDHA.
34	Nguyễn Văn Còn	0004112/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa không làm thủ thuật chuyên khoa; - Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	BSĐK – Nhân viên khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh – Bác sĩ KBCB Nội khoa; Đa khoa; Chẩn đoán hình ảnh.
35	Thái Trung Kiên	6967/ĐT-CCHN	- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh chữa bệnh nội khoa. - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh.	BSCKI – Nhân viên khoa XN - CDHA – Bác sĩ Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; KBCB Đa khoa; Nội khoa.

36	Bùi Thị Minh Thư	004916/ĐT-CCHN	- Kỹ thuật viên xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Nhân viên khoa XN - CDHA.
37	Huỳnh Nguyễn Diễm Trinh	1739/ĐT-CCHN	- Chuyên khoa xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Nhân viên khoa XN - CDHA.
38	Nguyễn Hải Dương	01684/ĐT-CCHN	- Kỹ thuật viên xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Nhân viên khoa XN - CDHA.
39	Bùi Thị Thanh Tuyền	08316/ĐTCCHN	- Chuyên khoa xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Nhân viên khoa XN – CDHA.
40	Phạm Thị Kiều Trúc	08317/ĐT-CCHN	- Chuyên khoa xét nghiệm.	Cử nhân xét nghiệm Y học – Nhân viên khoa XN – CDHA.

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Bộ đồ nghề mắt	Canton	Canton	China
2	Bộ kính thử thị lực	266K	Canton	China
3	Bộ khám ngũ quan	2502.300.50	Timesco	Anh
4	Đèn clar treo trần	46072R	Welch Anllyn	Mexico
5	Điện tim 6 kênh	ECG 1250K	Nihon kohden	Nhật Bản
6	Điện tim 6 kênh	ECG 1250K	Nihon Kohden	Nhật Bản
7	Đo độ bão hòa Oxy trong máu SPO2	2500	Nonin	Mỹ
8	Đo độ bão hòa Oxy trong máu SPO2	CLEO	Infinium Medical Inc	Mỹ
9	Đo đường huyết	AC 300	HMD BioMedical INC	Đài Loan
10	Đo đường huyết	EasyGluco	Hàn Quốc	Hàn Quốc
11	Đo huyết áp điện tử bắp tay	HEM - 7152	Omron	Nhật Bản
12	Đo huyết áp điện tử bắp tay	HEM - 8712	Omron	China
13	Đo khúc xạ kế tự động	AR-1	Nidek Co, Ld	Nhật Bản

14	Đo khúc xạ tự động	RM - 800	Topcon	Nhật Bản
15	Ghế khám nha khoa	Grace	Quelim	Đài Loan
16	Ghế khám nha khoa	QuenLin	Quen Lin	Đài Loan
17	Hệ thống chuyển đổi KTS X Quang CR	AGFA	Agfa health	Đức
18	Hệ thống chuyển đổi KTS X Quang CR	CR-IR 359	Fujifilm Corporation	Nhật Bản
19	Kính hiển vi 2 mắt	CX21FS1	Olympus	Nhật Bản
20	Kính hiển vi 2 mắt	CxL	Binocular Microscope	Anh
21	Khám mắt	SL-1E	Litlamp-SL-1E	Nhật Bản
22	Nồi hấp tiệt trùng > 103 lít	SJ-FW 100	Shinjieng	Hàn Quốc
23	Nồi hấp ước	SA 232	Sturdy	Đài Loan
24	Nồi luộc dụng cụ	YXF-D23-420	TQ	
25	Nhiệt kế hồng ngoại điện tử	JXB-182	Berrcom	China
26	Nhiệt kế hồng ngoại điện tử	NC 200	Microlife	China
27	Phân tích điện giải đồ Convergys ISE comfort Analyzer M03	Convergent ISE comfort	Convergent Technologies GmbH & Co. KG	Germany
28	Phân tích điện giải đồ Convergys ISE comfort Analyzer M05	Convergent ISE comfort	Convergent Technologies GmbH & Co. KG	Germany
29	Phân tích huyết học tự động	EXZ6000	Zybio Inc	China
30	Phân tích nước tiểu	Convergys Urost ® 100	Convergent	Đức
31	Phân tích sinh hoá tự động	AU 480	Beckman Coulter	Nhật Bản
32	Siêu âm màu	Logiq S7 Expert	GE	Hàn Quốc
33	Siêu âm màu	Prcsoud alpha 6	Hitachi	Nhật Bản
34	Soi cổ tử cung có monitor	Colpo 100	Advancel Instrurmentainion	Mỹ
35	Tủ sấy	Mement	Mement	Đức
36	Tủ sấy làm ẩm	MIK 162	Panasonic	Nhật Bản
37	Tủ An toàn sinh học	Biosafety II	TTCGCNM	Việt Nam
38	Tủ âm -20c	MF 341	Vestfrost	Đan Mạch
39	Tủ bảo quản hóa chất	J-Tech	Sharp	Thái Lan
40	Tủ sấy dụng cụ khô 97 Lít	MOV 112PK	Parasonic Health	Nhật Bản

41	Tủ sấy điện 250 oC 157 lít	Panasonic	Panasonic	Nhật Bản
42	Tủ sấy điện 350 ⁰ C	UNB	Memmert	Đức
43	Tủ sấy tiệt trùng	WOF-50	Wisd - DaiHan	Hàn Quốc
44	X Quang cố định	MXHF 1300 R	M.I.S	Hàn Quốc
45	X Quang cố định	QG-25G	Quantum	Mỹ
46	X Quang di động	Brivo XR115	GE	Án Độ
47	X Quang KTS DR + máy in phim agfa	VZW2556R	Summit Industries	Mỹ

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Trần Văn Cường

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ Y TẾ

Số: 00146 /ĐT-GPHE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế;

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM VẤN PHÒNG CÔNG CHỨNG MAI TRÚC LINH**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa chỉ hoạt động: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

Thời gian làm việc hằng ngày: Toàn thời gian

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn được Sở Y tế Đồng Tháp phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

Số chứng thực: 1270. Quyền số: 01./SCT/BS

Ngày 02 tháng 10 năm 2024

CÔNG CHỨNG VIÊN



Mai Truc Linh

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 06 năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Tùng Lâm

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 745 /QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với
Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình (đợt 12. 2024)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Tiếp nhận Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đối với Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình do bị hư hỏng;

Căn cứ Thông báo số 327^a/VBTB-TTYTTB ngày 26/04/2024 của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình về việc Thông báo người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, gồm các nội dung như sau:

- Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa
- Thời gian làm việc hằng ngày: Toàn thời gian
- Giấy phép hoạt động số: 00146/ĐT-GPHĐ, cấp lại ngày 03/06/2024
- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn được Sở Y tế Đồng Tháp phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

Điều 2. Ông Trần Văn Cường, Chứng chỉ hành nghề số: 0001664/ĐT-CCHN, ngày cấp 04/03/2014 của Sở Y tế Đồng Tháp, Văn bằng chuyên môn: Bác sĩ, Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm thủ thuật chuyên khoa đủ điều kiện là người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BHXH Tỉnh (biết);
- Trung tâm Hành chính công;
- TTYT huyện, thành phố;
- Thanh tra Sở Y tế (biết);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



La Tùng Lâm

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG MẠI TRÚC LINH
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: ...1273... Quyển số: ...01.../SCT/BS

Ngày 02 tháng 10 năm 2024

CÔNG CHỨNG VIÊN



Mai Trúc Linh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Về việc thực hiện thăm dò chức năng Ghi điện não đồ thông thường

Số: 1449/HĐ- DVKT

Căn cứ Bộ Luật dân sự Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH 13 ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT – BYT ngày 17/11/2023 về việc Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 về việc hướng dẫn thăm dò chức năng ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp chi phí trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y Tế về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y Tế quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành của một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ khả năng và nhu cầu thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH

- Địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Điện thoại: 02773 833 035

- Email: ttyt.htb@dongthap.gov.vn

- Mã số thuế: 1400526198



- Số tài khoản: 3716.2.1065684.00000 tại kho bạc nhà nước huyện Thanh Bình

- Đại diện: ông **TRẦN VĂN CƯỜNG**. Chức vụ: **Phó Giám đốc phụ trách điều hành**.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

- Địa chỉ: Số 700, Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

- Điện thoại: 0277 3875993, Fax: 0277 3875946

- Email: bvdktamtri.dt@tmmchealthcare.com

- Mã số thuế: 1400601945

- Số tài khoản: 196641889, tại NH ACB - CN Đồng Tháp

- Đại diện: Ông **Ông Đình Tấn Tài** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi cùng nhau bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Bên B đồng ý nhận bệnh để thực hiện thăm dò chức năng **“Ghi điện não đồ thông thường” mã dịch vụ: 21.40** (gọi là **đo điện não đồ**) theo yêu cầu của bên A. Số lượng dịch vụ kỹ thuật thực hiện do bên A quyết định.

2. Căn cứ pháp lý để thực hiện các xét nghiệm của bên B:

- Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh: 144/GPHĐ-BYT, ngày 08/04/2014

- Mã cơ sở khám chữa bệnh: 87174

- Quyết định phê duyệt được thực hiện các DMKT (bao gồm các dịch vụ Ghi điện não đồ thông thường): số 3954/QĐ-BYT, ngày 30 tháng 08 năm 2019

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN THĂM DÒ CHỨC NĂNG

Khoa thăm dò chức năng bệnh viện

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện khám và chỉ định “Ghi điện não đồ thông thường” theo các quy định hiện hành.

- Cử cán bộ quản lý, theo dõi, giám sát quá trình vận chuyển bệnh nhân và nhận kết quả. Đồng thời giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến Bên B.

- Hằng quý, thanh toán đầy đủ chi phí của dịch vụ kỹ thuật Ghi điện não đồ thông thường chuyển gửi cho bên B theo Điều 5 hợp đồng này.

- Nếu có bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến hợp đồng này, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 30 ngày.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Cung cấp cho bên A những nội dung sau: Thông tin hướng dẫn phương thức chuẩn bị, vận chuyển bệnh nhân thực hiện Ghi điện não đồ thông thường.
- Tiến hành thực hiện “Ghi điện não đồ thông thường” theo đúng chuyên môn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cho phép; Đảm bảo kết quả chính xác.
- Có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ minh chứng đủ điều kiện thực hiện “Ghi điện não đồ thông thường” cho cơ quan Bảo hiểm xã hội trong trường hợp cần thiết.
- Trước ngày 10 của tháng đầu mỗi quý, phối hợp với bên A đối chiếu danh sách số lượng người bệnh đã thực hiện “Ghi điện não đồ thông thường”, ký xác nhận và đóng dấu vào danh sách do bên A lập.
- Nếu có bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến hợp đồng này, Bên B phải thông báo cho Bên A trước 30 ngày.

ĐIỀU 4. HÌNH THỨC VÀ THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.
- Thời hạn thực hiện: Một năm, kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2025
- Hợp đồng chỉ chính thức hết hiệu lực khi hai bên đã hoàn tất các thủ tục thanh toán theo Điều 5 hợp đồng này.

ĐIỀU 5. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG, CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Giá trị hợp đồng

- Danh mục Ghi điện não đồ thông thường, giá thanh toán theo giá viện phí niêm yết công khai tại Bệnh viện Tâm Trí Đồng Tháp theo từng thời điểm.

Phương thức thanh toán

1. Thanh toán theo số lượng dịch vụ kỹ thuật đã thực hiện thực tế nhân với đơn giá.
2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản
3. Số lần thanh toán: 01 lần/tháng
4. Điều kiện thanh toán:
 - + Biên bản nghiệm thu theo từng quý.
 - + Danh sách số lượng người bệnh đã thực hiện dịch vụ Ghi điện não đồ thông thường (có đối chiếu giữa hai bên).
 - + Hóa đơn tài chính do bên B phát hành.

5. Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B trước ngày 05 tây hàng tháng. Trường hợp bên A chậm thanh toán theo quy định sẽ phải chịu phạt lãi chậm nộp theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

6. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho bên B quá 90 ngày kể từ khi hoàn tất các chứng từ, thủ tục hợp lệ thì bên B sẽ tạm ngưng thực hiện dịch vụ Ghi điện não đồ thông thường

ĐIỀU 6. CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Pháp luật có liên quan và các điều khoản của hợp đồng; Cùng hợp tác giúp đỡ lẫn nhau hoàn thành nhiệm vụ. Nếu bên nào thực hiện không đúng theo hợp đồng, không đúng với thoả thuận về chất lượng dịch vụ kỹ thuật, tiến độ thực hiện, thời hạn thanh toán thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo giá trị thực tế.

- Trong trường hợp có thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, hai Bên phải thông báo cho nhau trước ít nhất 30 ngày để đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế và quyền lợi của các bên.

- Hai bên cam kết bảo mật toàn bộ thông tin và kết quả xét nghiệm của người bệnh trong suốt quá trình cộng tác.

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, hai bên cùng nhau bàn bạc các biện pháp giải quyết trên tinh thần hòa giải, có thiện chí và hợp tác. Nếu vẫn không thống nhất cách giải quyết thì hai bên sẽ đưa vụ việc ra Tòa án, toàn bộ chi phí xét xử do bên thua chi trả.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Hợp đồng được thành lập 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Phó Giám đốc điều hành



Trần Văn Cường

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Đinh Tấn Tài

Số: 419/QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật được triển khai thực hiện
tại Trung tâm y tế huyện Thanh Bình năm 2018**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi tên đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Thanh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được triển khai thực hiện tại Trung tâm y tế huyện Thanh Bình năm 2018, gồm: 1685 kỹ thuật, trong đó: 1605 kỹ thuật đúng tuyến và 80 kỹ thuật vượt tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và đề đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm y tế huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-SYT, ngày 24/ 4/2018
của Sở Y tế Đồng Tháp).

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 1605 kỹ thuật, trong đó: 1584 kỹ thuật theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và 21 kỹ thuật theo Thông tư 21/2017/TT-BYT.

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
			A. TUẦN HOÀN				
1	1		Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	3		Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4	5		Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
5	6		Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
6	7		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
7	10		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
8	12		Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x	
9	15		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
10	20		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
11	28		Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
12	32		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
13	34		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
14	35		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
15	36		Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x	
16	39		Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
17	41		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
18	45		Dùng thuốc chống đông	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
19	50		Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x	
20	51		Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
			B. HÔ HẤP				
21	52		Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
22	53		Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
23	54		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
24	55		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
25	56		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
26	57		Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	x	x	x	x
27	58		Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	x	x	x	x
28	59		Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
29	60		Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
30	61		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
31	62		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
32	63		Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	x	x	x	
33	64		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
34	65		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
35	66		Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
36	68		Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x	
37	71		Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
38	72		Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	x	x	x	
39	73		Mở khí quản thường quy	x	x	x	
40	74		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
41	75		Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
42	76		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
43	77		Thay ống nội khí quản	x	x	x	
44	78		Rút ống nội khí quản	x	x	x	
45	79		Rút canuyn khí quản	x	x	x	
46	80		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
47	82		Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
48	85		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
49	86		Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
50	87		Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
51	88		Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
52	93		Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
53	94		Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
54	97		Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
55	128		Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
56	129		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x	
57	130		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
58	131		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
59	132		Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
60	133		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
61	137		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
62	138		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
63	144		Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
64	145		Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
65	146		Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
66	147		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x	
67	151		Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
68	154		Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
69	155		Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	
70	157		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
71	158		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
72	159		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
			C. THẬN - LỌC MÁU				
73	160		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
74	161		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
75	162		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x	
76	163		Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
77	164		Thông bàng quang	x	x	x	x
78	165		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
79	166		Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
80	170		Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	x	x	
81	171		Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
			D. THẬN KINH				
82	201		Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
83	202		Chọc dịch tủy sống	x	x	x	
84	211		Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
85	213		Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
86	214		Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
			Đ. TIÊU HOÁ				
87	215		Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
88	216		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
89	218		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
90	221		Thụt tháo	x	x	x	x
91	223		Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
92	224		Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
93	225		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
94	226		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
95	228		Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
96	229		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
97	230		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	x	x	
98	239		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
99	240		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
100	241		Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
101	244		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
			E. TOÀN THÂN				
102	245		Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x	
103	246		Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
104	247		Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
105	248		Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
106	249		Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
107	250		Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
108	251		Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
109	252		Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
110	253		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
111	254		Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
112	255		Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
113	256		Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
114	257		Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
115	258		Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
116	259		Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
117	260		Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
118	261		Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
119	262		Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
120	263		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
121	264		Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
122	265		Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
123	266		Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
124	267		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
125	269		Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	x	x	x	x
126	270		Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
127	271		Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
128	272		Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
129	274		Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
130	275		Băng bó vết thương	x	x	x	x
131	276		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
132	277		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
133	278		Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
134	279		Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
			G. XÉT NGHIỆM				
135	281		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
136	282		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
137	283		Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
138	284		Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
139	285		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
140	286		Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
141	288		Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
			H. THĂM DÒ KHÁC				
142	303		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
143	304		Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
			I. HỒ HẤP				
144		305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	x	x	
145		309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	x	x	x	
146		323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
			P. CHỐNG ĐỘC				
147		362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
148		363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	x	x	x	
149		364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			cường bài niệu				
150		367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
			II. NỘI KHOA				
			A. HÔ HẤP				
151	1		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
152	4		Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
153	7		Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
154	8		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
155	9		Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
156	10		Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
157	11		Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
158	16		Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
159	24		Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
160	26		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x	
161	28		Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
162	29		Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
163	30		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
164	31		Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
165	32		Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
166	33		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
167	63		Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
168	67		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
169	68		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
			B. TIM MẠCH				
170	75		Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x	
171	85		Điện tim thường	x	x	x	x
172	97		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
173	111		Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
174	112		Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
175	113		Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
176	121		Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			C. THẦN KINH				
177	128		Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
178	149		Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	
179	150		Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
180	151		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
181	158		Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	x	x	
182	163		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
183	164		Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
184	165		Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
185	166		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
			D. THẬN TIẾT NIỆU				
186	167		Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
187	168		Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	
188	177		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
189	188		Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
190	195		Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
191	232		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
192	233		Rửa bàng quang	x	x	x	
			Đ. TIÊU HÓA				
193	241		Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
194	242		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
195	243		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
196	244		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
197	247		Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
198	313		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
199	314		Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
200	317		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
201	325		Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
202	334		Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	x	x	x	
203	336		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
204	337		Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
			N. DỊCH - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
205		641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
206		642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	
	III. NHI KHOA						
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			A. TUẦN HOÀN				
207	28		Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x	
208	29		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
209	31		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
210	33		Đặt catheter động mạch	x	x	x	
211	34		Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	x	x	
212	35		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
213	36		Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x	
214	37		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x	
215	43		Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x	
216	44		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
217	45		Hạ huyết áp chỉ huy	x	x	x	
218	46		Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
219	47		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
220	48		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x	
221	49		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
222	51		Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
			B. HÔ HẤP				
223	75		Cai máy thở	x	x	x	
224	76		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x	
225	77		Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
226	79		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x	x	
227	82		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			BIPAP)				
228	87		Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
229	88		Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
230	89		Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
231	90		Khí dung thuốc thở máy	x	x	x	
232	91		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	
233	93		Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
234	95		Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
235	96		Mở khí quản qua da cấp cứu	x	x	x	
236	101		Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
237	102		Chăm sóc lỗ mở khí quản	x	x	x	
238	103		Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
239	104		Mở màng giáp nhân cấp cứu	x	x	x	x
240	105		Thổi ngạt	x	x	x	x
241	106		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
242	107		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
243	108		Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
244	109		Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x
245	110		Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x
246	111		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	x
247	112		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
248	113		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
			C. THẬN – LỌC MÁU				
249	125		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
250	128		Bài niệu cường bức	x	x	x	
251	130		Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
252	131		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
253	132		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
254	133		Thông tiểu	x	x	x	x
255	134		Hồi sức chống sốc	x	x	x	x
			D. THẬN KINH				
256	137		Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
257	148		Chọc dịch tủy sống	x	x	x	
258	149		Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x	
259	150		Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x
260	151		Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x	
261	152		Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
			D. TIÊU HÓA				
262	163		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
263	164		Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
264	165		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
265	167		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	
266	168		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
267	171		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
268	172		Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
269	175		Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	x	x	
270	176		Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	x	x	x	
271	178		Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
272	179		Thụt tháo phân	x	x	x	x
273	180		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
274	181		Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x
			E. TOÀN THÂN				
275	185		Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x	
276	187		Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
277	188		Siêu âm màu tại giường	x	x	x	
278	189		Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
279	190		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x	
280	191		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại gi- ường	x	x	x	
281	192		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
282	193		Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	
283	194		Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
284	195		Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
285	196		Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
286	197		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
287	199		Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
288	200		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
289	201		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
290	202		Băng bó vết thương	x	x	x	x
291	203		Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
292	204		Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
293	206		Định nhóm máu tại giường	x	x	x	✕
294	207		Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x
295	208		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
296	209		Truyền dịch vào tủy xương	x	x	x	
297	210		Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
			G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH				
298	213		Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	x	x	
299	215		Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
			II. TÂM THẦN				
300	257		Xử trí người bệnh kích động	x	x	x	
301	259		Xử trí người bệnh không ăn	x	x	x	
302	260		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
303	268		Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x
304	269		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
			III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			A. KỸ THUẬT CHUNG				
305	284		Sắc thuốc thang	x	x	x	x
			D. CẮY CHỈ				
306	404		Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	
307	405		Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
308	406		Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
309	407		Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	x	x	x	
310	408		Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	
311	409		Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	
312	410		Cấy chỉ điều trị teo cơ	x	x	x	
313	411		Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	
314	412		Cấy chỉ điều trị bại não	x	x	x	
315	423		Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
316	424		Cây chỉ điều trị mất ngủ	x	x	x	
317	425		Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	
318	427		Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	
319	428		Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
320	430		Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	x	x	x	
321	434		Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	
322	435		Cây chỉ điều trị hen phế quản	x	x	x	
323	437		Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
324	438		Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	
325	442		Cây chỉ điều trị nôn, nấc	x	x	x	
326	444		Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
327	445		Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	
328	446		Cây chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
329	449		Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
330	457		Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	
331	458		Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
			Đ. ĐIỆN CHÂM				
332	461		Điện châm điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	x
333	462		Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
334	463		Điện châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
335	464		Điện châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
336	465		Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
337	466		Điện châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
338	467		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
339	468		Điện châm điều trị bại não	x	x	x	x
340	478		Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
341	479		Điện châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
342	480		Điện châm điều trị stress	x	x	x	x
343	481		Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
344	482		Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
345	483		Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
346	484		Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	x
347	492		Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
348	494		Điện châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
349	495		Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
350	496		Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
351	497		Điện châm điều trị nôn nấc	x	x	x	x
352	507		Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
353	512		Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
354	513		Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
355	517		Điện châm điều trị giảm đau do Zona	x	x	x	x
356	518		Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
357	519		Điện châm điều trị hen phế quản	x	x	x	x
358	522		Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x	x
359	523		Điện châm điều trị đau ngực sườn	x	x	x	x
360	524		Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	x	x	x	x
361	525		Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
362	526		Điện châm điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
363	527		Điện châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
364	528		Điện châm điều trị đau mắt cơ	x	x	x	x
365	529		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
366	530		Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
			E. THỦY CHÂM				
367	532		Thủy châm điều trị liệt	x	x	x	x
368	533		Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
369	534		Thủy châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
370	535		Thủy châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
371	536		Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
372	537		Thủy châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
373	538		Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
374	539		Thủy châm điều trị bại não	x	x	x	x
375	541		Thủy châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
376	548		Thủy châm điều trị động kinh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
377	549		Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
378	551		Thủy châm điều trị stress	x	x	x	x
379	553		Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
380	554		Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
381	555		Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
382	561		Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
383	564		Thủy châm điều trị viêm xoang	x	x	x	x
384	565		Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	x
385	566		Thủy châm điều trị hen phế quản	x	x	x	x
386	570		Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
387	571		Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
388	578		Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
389	579		Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
390	580		Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
391	581		Thủy châm điều trị đau mắt cơ	x	x	x	x
392	582		Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
393	583		Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
394	585		Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
395	586		Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
396	594		Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
397	597		Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
398	598		Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
399	602		Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
			G. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
400	603		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	x	x	x	x
401	604		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
402	605		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
403	606		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
404	607		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
405	608		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
406	609		Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	x	x	x	x
407	610		Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
408	611		Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
409	614		Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
410	616		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
411	617		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	x
412	618		Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	x	x	x	x
413	621		Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
414	623		Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	x	x	x	x
415	624		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
416	625		Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	x	x	x	x
417	626		Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	x	x	x	x
418	628		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
419	629		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
420	630		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
421	631		Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	x	x	x	x
422	632		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
423	635		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
424	637		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
425	638		Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	x	x	x	x
426	641		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
427	642		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
428	643		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
429	646		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
430	647		Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
431	648		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
432	649		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
433	650		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
434	651		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
435	654		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
436	655		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
437	661		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
438	663		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
439	664		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
440	665		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
441	670		Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	x	x	x	x
			H. CỨU				
442	671		Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
443	672		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x	x	x
444	674		Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
445	675		Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
446	677		Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x	x	x
447	678		Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
448	679		Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
449	680		Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
450	681		Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	x	x	x	x
451	682		Cứu điều trị bại não thể hàn	x	x	x	x
452	685		Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	x	x	x	x
453	688		Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
454	689		Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
455	695		Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
			B. TAI - MŨI - HỌNG				
456	1001		Nội soi tai	x	x	x	
457	1002		Nội soi mũi	x	x	x	
458	1003		Nội soi họng	x	x	x	
			VII. GÂY Mê HỒI SỨC				
459	1372		Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
460	1373		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x	x	
461	1376		Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
462	1377		Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
463	1384		Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
464	1385		Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
465	1392		Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
466	1393		Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x	x	
467	1394		Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x	x	
468	1395		Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x	x	
469	1396		Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x	x	
470	1399		Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	x	x	x	
471	1402		Kỹ thuật theo dõi HbDM không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
472	1403		Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	x	x	
473	1404		Thử nhóm máu trước truyền máu	x	x	x	
474	1405		Truyền dịch thường quy	x	x	x	
475	1406		Truyền máu thường quy	x	x	x	
476	1407		Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	x	x	
477	1408		Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
478	1409		Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	x	x	
479	1410		Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
480	1411		Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
481	1412		Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
482	1413		Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
483	1415		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
484	1416		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
485	1417		Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
486	1418		Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
487	1419		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	x	x	x	
488	1420		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	x	x	x	
489	1426		Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
490	1427		Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
491	1430		Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
492	1431		Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
493	1435		GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phức mạc, áp xe ruột thừa	x	x	x	
494	1436		Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	x	x	x	
495	1437		GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	x	x	x	
496	1450		Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	x	x	
497	1451		Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
498	1452		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
499	1453		Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
500	1454		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
501	1455		Theo dõi HA liên tục tại giường	x	x	x	
502	1456		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
503	1458		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
504	1459		Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
505	1460		Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
506	1462		Thở oxy gọng kính	x	x	x	
507	1463		Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
508	1464		Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
509	1465		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			tràng				
510	1466		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x	
511	1467		Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
512	1470		Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
			VIII. BỎNG				
			A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG				
513	1510		Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
514	1513		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	x	x	x	
515	1514		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
516	1515		Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	x	x	x
			IX. MẮT				
517	1655		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	x	x	
518	1658		Lấy dị vật giác mạc	x	x	x	
519	1659		Cắt bỏ chớp có bọc	x	x	x	
520	1660		Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x	
521	1663		Khâu da mi	x	x	x	
522	1664		Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x	
523	1665		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
524	1681		Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x	
525	1683		Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x	
526	1684		Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x	
527	1689		Lấy calci đông dưới kết mạc	x	x	x	
528	1690		Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	
529	1693		Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	
530	1695		Rửa cùng đồ	x	x	x	
531	1698		Rạch áp xe mi	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
532	1699		Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	
533	1703		Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
534	1704		Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
535	1706		Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
536	1707		Khám mắt	x	x	x	x
			X. RĂNG HÀM MẶT				
			A. RĂNG				
537	1914		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
538	1915		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
539	1916		Nhổ răng thừa	x	x	x	
540	1917		Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
541	1918		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
542	1919		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
543	1920		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
544	1921		Nhổ răng thừa	x	x	x	
545	1922		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
546	1925		Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	x	x	
547	1926		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	
548	1927		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
549	1928		Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
550	1929		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
551	1936		Tháo chụp răng giả	x	x	x	
552	1937		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	x	x	x	
553	1938		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x	x	x	
554	1940		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
555	1951		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
556	1952		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x
557	1955		Nhổ răng sữa	x	x	x	x
558	1956		Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
559	1957		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x
560	1958		Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
561	1959		Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x
562	1960		Chích áp xe lợi	x	x	x	x
563	1961		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x
564	1974		Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x
			B. HÀM MẶT				
565	2069		Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
566	2070		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x	
567	2072		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
568	2074		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
569	2075		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
570	2076		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
571	2077		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
			XI. TAI MŨI HỌNG				
			A. TAI				
572	2114		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x	
573	2115		Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x	
574	2117		Lấy dị vật tai	x	x	x	
575	2118		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x	
576	2119		Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
577	2125		Lấy dáy tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
			B. MŨI XOANG				
578	2148		Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x	
579	2149		Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
580	2150		Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
581	2151		Đốt cuốn mũi	x	x	x	
582	2152		Bẻ cuốn dưới	x	x	x	
583	2153		Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
			C. HỌNG – THANH QUẢN				
584	2178		Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
585	2180		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x	
586	2181		Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
587	2187		Rửa vòm họng	x	x	x	
588	2189		Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
589	2190		Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
590	2191		Khí dung mũi họng	x	x	x	x
			D. CỔ - MẶT				
591	2245		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	
			XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
592	2258		Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
593	2260		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
594	2261		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
595	2262		Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
596	2263		Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
597	2264		Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
			XIII. NỘI KHOA				
			B. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
598	2329		Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
599	2332		Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
600	2333		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
			C. TIÊU HÓA				
601	2352		Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x	
602	2354		Chọc dịch màng bụng	x	x	x	
603	2355		Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x	
604	2356		Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x	
605	2357		Thụt tháo phân	x	x	x	x
606	2359		Nong hậu môn	x	x	x	
			E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
607	2382		Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	x	x	x
608	2383		Test nội bì	x	x	x	x
609	2384		Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	x	x	x
			G. TRUYỀN NHIỄM				
610	2386		Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	
			H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
611	2387		Tiêm trong da	x	x	x	x
612	2388		Tiêm dưới da	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
613	2389		Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
614	2390		Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
615	2391		Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
			XV. UNG BUỚU- NHI				
			A. ĐẦU CỔ				
616	2456		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
617	2457		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
			C. HÀM – MẶT				
618	2535		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
			Đ. TAI – MŨI – HỌNG				
619	2613		Cắt polyp ống tai	x	x	x	
620	2614		Cắt polyp mũi	x	x	x	
			K. PHỤ KHOA				
621	2734		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
			L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP				
622	2766		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
623	2768		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
			XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
			C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BÔNG				
624	2990		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bông khâu kín	x	x	x	
			XVIII. DA LIỄU				
			A. NỘI KHOA DA LIỄU				
625	2999		Chăm sóc da điều trị bệnh da	x	x	x	
626	3007		Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	x	x	x	
			B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU				
627	3023		Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	x	x	
628	3031		Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	
629	3032		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x	
630	3033		Nạo vét lỗ đào không viêm xương	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			XIX. NGOẠI KHOA				
			A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO				
631	3082		Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x	
632	3083		Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x	
			B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC				
633	3221		Thắt các động mạch ngoại vi	x	x	x	
634	3261		Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x	
635	3265		Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
			C. TIÊU HÓA – BỤNG				
			3. Ruột non - ruột già				
636	3327		Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	x	x	
637	3328		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
638	3329		Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	x	x	
639	3330		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x	
640	3331		Cắt đoạn ruột non	x	x	x	
641	3332		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
			4. Hậu môn – trực tràng				
642	3377		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	x	x	
643	3379		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	x	x	x	
644	3380		Cắt polype trực tràng	x	x	x	
			5. Bẹn - Bụng				
645	3399		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
646	3400		Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x	
647	3401		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x	
648	3403		Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x	
649	3404		Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
650	3405		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
651	3406		Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
652	3407		Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x	
			Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
			3. Bàng quang				
653	3535		Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x
			5. Sinh dục				

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
654	3599		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	x	x	
655	3600		Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x	x	
656	3603		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
657	3604		Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x	
658	3605		Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
659	3606		Nong niệu đạo	x	x	x	
660	3608		Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	x	x	x	
			E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
			4. Bàn, ngón tay				
661	3710		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x	
662	3711		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x	
			6. Khớp gối				
663	3756		Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x
			9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
664	3817		Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x	
665	3818		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
666	3821		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	
667	3823		Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
668	3825		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	
669	3826		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
670	3827		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
			10. Nắn - Bó bột				
671	3839		Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x	x	
672	3840		Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x	
673	3843		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x	x	
674	3844		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x	x	
675	3845		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x	x	
676	3846		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x	
677	3847		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x	x	
678	3849		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x	x	
679	3850		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x	x	
680	3851		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
681	3852		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x	
682	3853		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x	x	
683	3854		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x	x	
684	3856		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x	x	
685	3866		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x	x	
686	3867		Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x	x	
687	3869		Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x	x	
688	3870		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x	x	
689	3871		Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x	x	
690	3872		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x	x	
691	3873		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x	x	x
692	3874		Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x	x	x
693	3875		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x	x	x
694	3877		Nẹp bột các loại, không nắn	x	x	x	x
			11. Các kỹ thuật khác				
695	3898		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x	
696	3903		Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x	x	
697	3909		Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
698	3910		Chích hạch viêm mủ	x	x	x	x
699	3911		Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
			G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
700	3924		Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x	
			XXIV. NỘI KHOA				
			I. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
701		4191	Theo dõi tim thai	x	x	x	x
			K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
702		4198	Test dưới da với thuốc	x	x	x	x
			XXIX. ĐIỆN QUANG				
703		4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	x	x	x	
			XXVIII. NGOẠI KHOA				
704		4246	Tháo bột các loại	x	x	x	x
			IV. LAO (NGOẠI LAO)				
705	38		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
	V. DA LIỄU						
			A. NỘI KHOA				
706	3		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	x	x	x
			B. NGOẠI KHOA				
			1. Thủ thuật				
707	44		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x	
708	45		Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	x	x	x	
709	46		Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x	
710	47		Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	x	x	x	
711	48		Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x	
712	49		Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	x	x	x	
713	50		Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x	
714	51		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	x	x	x
			2. Phẫu thuật				
715	71		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	x	x	x	
	VI. TÂM THẦN						
			E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
716	62		Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x
717	68		Cấp cứu tự sát	x	x	x	x
718	69		Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x
719	71		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
	VII. NỘI TIẾT						
			8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
720	220		Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
721	225		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
722	226		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
723	227		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
724	228		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
725	229		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
726	230		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
727	231		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
728	232		Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
729	233		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
730	234		Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
731	236		Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x	x	
732	239		Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
733	240		Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
734	241		Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x
			VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			A. KỸ THUẬT CHUNG				
735	5		Điện châm	x	x	x	x
736	6		Thủy châm	x	x	x	x
737	7		Cấy chỉ	x	x	x	
738	9		Cứu	x	x	x	x
739	13		Kéo nắn cột sống cổ	x	x	x	
740	14		Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x	x	
741	20		Xông hơi thuốc	x	x	x	x
742	22		Sắc thuốc thang	x	x	x	x
743	23		Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x	x	x	
744	28		Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
			Đ. CẤY CHỈ				
745	228		Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	
746	229		Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	
747	230		Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
748	241		Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	
749	242		Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
750	243		Cây chỉ điều trị mất ngủ	x	x	x	
751	245		Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	
752	246		Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
753	247		Cây chỉ điều trị hen phế quản	x	x	x	
754	249		Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
755	250		Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	
756	251		Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
757	253		Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
758	257		Cây chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
759	258		Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
760	262		Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	
761	265		Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
762	266		Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
763	267		Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	
764	268		Cây chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
765	277		Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	x	x	x	
			E. ĐIỆN CHÂM				
766	278		Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
767	281		Điện châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
768	284		Điện châm điều trị trĩ	x	x	x	x
769	285		Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	x
770	287		Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x
771	288		Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
772	289		Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
773	292		Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	x
774	293		Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
775	295		Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
776	296		Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
777	297		Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
778	300		Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
779	301		Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
780	303		Điện châm điều trị đau hố mắt	x	x	x	x
781	305		Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
782	306		Điện châm điều trị lác cơ năng	x	x	x	x
783	307		Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x
784	310		Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
785	313		Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
786	314		Điện châm điều trị ù tai	x	x	x	x
787	315		Điện châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
788	316		Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
789	317		Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
790	319		Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x
791	320		Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x
			G. THỦY CHÂM				
792	322		Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	x	x	x	x
793	323		Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
794	324		Thủy châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
795	325		Thủy châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	
796	326		Thủy châm điều trị nấc	x	x	x	x
797	330		Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
798	333		Thủy châm điều trị trĩ	x	x	x	
799	336		Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	x	x	x	x
800	337		Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	
801	338		Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	x	x	x	x
802	339		Thủy châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	
803	340		Thủy châm điều trị liệt trẻ em	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
804	342		Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	
805	343		Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	
806	344		Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	
807	345		Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	x	x	x	
808	347		Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
809	348		Thủy châm điều trị thống kinh	x	x	x	x
810	349		Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	x	x	x	x
811	350		Thủy châm điều trị đái dầm	x	x	x	x
812	351		Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
813	352		Thủy châm điều trị đau vai gáy	X	x	x	x
814	353		Thủy châm điều trị hen phế quản	X	x	x	x
815	355		Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
816	356		Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	x
817	357		Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x	x
818	359		Thủy châm điều trị đau dây V	x	x	x	
819	360		Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
820	361		Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	
821	363		Thủy châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	
822	364		Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	
823	365		Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
824	366		Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	x	x	x	x
825	367		Thủy châm điều trị sụp mi	x	x	x	x
826	371		Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
827	375		Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
828	376		Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
829	377		Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
830	378		Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
831	379		Thủy châm điều trị sụp mí	x	x	x	
832	380		Thủy châm điều trị đau hố mắt	x	x	x	
833	381		Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	
834	382		Thủy châm điều trị lác cơ năng	x	x	x	
835	383		Thủy châm điều trị giảm thị lực	x	x	x	
836	385		Thủy châm điều trị di tinh	x	x	x	
837	386		Thủy châm điều trị liệt dương	x	x	x	
838	387		Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	
839	388		Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
			H. XOA BÓP BẨM HUYỆT				
840	389		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
841	390		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
842	391		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
843	392		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
844	393		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
845	394		Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
846	395		Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
847	396		Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
848	397		Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
849	400		Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
850	401		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
851	402		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
852	406		Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
853	408		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
854	409		Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	x	x	x	x
855	410		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
856	411		Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
857	412		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
858	413		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
859	414		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
860	415		Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	x	x	x	x
861	416		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
862	417		Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	x	x	x	x
863	418		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	x	x	x	x
864	419		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
865	420		Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
866	421		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
867	422		Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	x	x	x	x
868	425		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
869	427		Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	x	x	x	x
870	428		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
871	429		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
872	430		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
873	431		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
874	432		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
875	434		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
876	436		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	x	x	x	x
877	438		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
878	441		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
879	442		Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
880	443		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	
881	445		Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	x	x	x	x
882	446		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
883	449		Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	x	x	x	x
			I. CỨU				
884	451		Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	x	x	x	x
885	452		Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
886	453		Cứu điều trị nấc thể hàn	x	x	x	x
887	455		Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	x	x	x	x
888	456		Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
889	457		Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
890	458		Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
891	459		Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
892	460		Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
893	461		Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
894	462		Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	x	x	x	x
895	464		Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
896	465		Cứu điều trị di tinh thể hàn	x	x	x	x
897	466		Cứu điều trị liệt dương thể hàn	x	x	x	x
898	467		Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
899	473		Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
900	474		Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	x	x	x	x
901	475		Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
			K. GIÁC HƠI				
902	479		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
903	480		Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	x	x	x
904	481		Giác hơi điều trị các chứng đau	x	x	x	x
905	482		Giác hơi điều trị cảm cúm	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
	IX.GÂY Mê HỒI SỨC						
			A. CÁC KỸ THUẬT				
906	2		Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	x	x	
907	3		Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	x	x	
908	6		Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
909	7		Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
910	8		Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
911	10		Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
912	11		Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	x	x	
913	12		Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
914	13		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
915	15		Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
916	17		Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
917	18		Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x	
918	19		Chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
919	20		Chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
920	21		Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
921	22		Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
922	28		Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
923	29		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
924	37		Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
925	46		Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
926	62		Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
927	67		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x	
928	68		Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
929	70		Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x	x	
930	72		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x	x	x	
931	73		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	x	x	x	
932	86		Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
933	87		Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
934	94		Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x	
935	95		Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
936	97		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
937	98		Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quăng dưới da	x	x	x	
938	99		Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x	
939	102		Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
940	113		Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x	
941	114		Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x	
942	116		Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
943	117		Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x	
944	120		Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x	
945	123		Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
946	124		Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
947	127		Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
948	133		Lưu kim lùn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x	
949	136		Mở khí quản	x	x	x	
950	141		Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x	
951	142		Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x	
952	143		Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
953	146		Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
954	147		Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
955	148		Rửa tay phẫu thuật	x	x	x	
956	149		Rửa tay sát khuẩn	x	x	x	
957	150		Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
958	151		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
959	156		Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
960	159		Theo dõi độ mê bằng BIS	x	x	x	
961	165		Theo dõi EtCO ₂	x	x	x	
962	167		Theo dõi Hct tại chỗ	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
963	168		Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
964	169		Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x	
965	171		Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x	
966	173		Theo dõi SpO ₂	x	x	x	
967	175		Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
968	176		Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	x	x	
969	177		Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
970	182		Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
971	183		Thở oxy gọng kính	x	x	x	
972	184		Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
973	185		Thở oxy qua mũ kín	x	x	x	
974	188		Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	x	x	
975	192		Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x	
976	194		Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
977	195		Truyền dịch thường qui	x	x	x	
978	196		Truyền dịch trong sốc	x	x	x	
979	197		Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	x	x	
980	199		Truyền máu trong sốc	x	x	x	
981	200		Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	x	x	
982	201		Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	x	x	
983	202		Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	x	x	
984	203		Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	x	x	
985	204		Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x	
986	205		Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	x	x	
			B. GÂY MÊ				
987	269		Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con vớ	x	x	x	
988	271		Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
989	322		Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
990	330		Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
991	333		Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc	x	x	x	
992	348		Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
993	354		Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x	
994	364		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
995	366		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
996	368		Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
997	369		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
998	370		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
999	371		Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
1000	379		Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
1001	381		Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
1002	429		Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
1003	430		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
1004	432		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
1005	433		Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
1006	450		Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
1007	496		Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
1008	501		Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
1009	503		Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
1010	508		Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
1011	526		Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1012	528		Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1013	544		Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
1014	560		Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
1015	561		Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
1016	562		Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
1017	563		Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1018	564		Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1019	653		Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	x	x	x	
1020	673		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
1021	679		Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	x	x	
1022	728		Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1023	758		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
1024	759		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
1025	760		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
1026	768		Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
1027	778		Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x	
1028	794		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x	
1029	797		Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x	
1030	895		Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1031	899		Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
1032	1028		Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
1033	1075		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
1034	1081		Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1035	1095		Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
1036	1109		Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x	
1037	1117		Gây mê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
1038	1151		Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
1039	1153		Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x	
1040	1600		Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x	
			C. HỒI SỨC				
1041	1687		Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con vờ	x	x	x	
1042	1689		Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
1043	1740		Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
1044	1748		Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1045	1751		Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	x	x	
1046	1765		Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x	
1047	1766		Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
1048	1781		Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1049	1785		Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1050	1786		Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1051	1788		Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
1052	1797		Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
1053	1799		Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
1054	1801		Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
1055	1847		Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
1056	1848		Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
1057	1850		Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			apxe				
1058	1851		Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
1059	1868		Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
1060	1885		Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x	
1061	1914		Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
1062	1919		Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
1063	1921		Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
1064	1926		Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
1065	1944		Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
1066	1946		Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1067	1962		Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
1068	1978		Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
1069	1980		Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
1070	1981		Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1071	1982		Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1072	2022		Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x	
1073	2071		Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	x	x	x	
1074	2082		Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
1075	2091		Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
1076	2097		Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	x	x	
1077	2146		Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1078	2176		Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
1079	2177		Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1080	2178		Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
1081	2187		Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x	
1082	2215		Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x	
1083	2313		Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1084	2317		Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
1085	2493		Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
1086	2527		Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x	
1087	2535		Hồi sức phẫu thuật loại 3	x	x	x	
1088	2569		Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
1089	3018		Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x	
			D. GÂY TÊ				
1090	3045		Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
1091	3142		Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
1092	3150		Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1093	3153		Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	x	x	
1094	3167		Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x	
1095	3168		Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
1096	3186		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1097	3188		Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1098	3189		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
1099	3190		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
1100	3191		Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
1101	3199		Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
1102	3201		Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1103	3203		Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
1104	3247		Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
1105	3270		Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
1106	3346		Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
1107	3348		Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1108	3364		Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
1109	3380		Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
1110	3382		Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
1111	3484		Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
1112	3493		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
1113	3499		Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x	x	
1114	3548		Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1115	3578		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
1116	3579		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
1117	3580		Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
1118	3598		Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x	
1119	3606		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x	
1120	3611		Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
1121	3614		Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x	
1122	3712		Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
1123	3715		Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
1124	3719		Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
1125	3918		Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x	
1126	3945		Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1127	3953		Gây tê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
1128	3987		Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
			Đ. AN THẦN				
1129	4465		An thần bệnh nhân phải nắn xương	x	x	x	
1130	4466		An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	x	x	x	
1131	4467		An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	x	x	x	
			X. NGOẠI KHOA				
			B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
			1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
1132	152		Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x	x	
1133	164		Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
			2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu				
1134	172		Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	x	x	x	x
			6. Lòng ngực				
1135	278		Phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x	x	
			C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
			3. Bàng quang				
1136	356		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
1137	359		Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
			4. Niệu đạo				
1138	371		Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	x	x	x	
			5. Sinh dục				
1139	408		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x	x	
1140	410		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
1141	411		Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
1142	412		Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x
			D. TIÊU HÓA				
			2. Dạ dày				
1143	463		Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x	
			4. Ruột non- Mạc treo				
1144	480		Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x	x	
1145	481		Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1146	486		Cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
			5. Ruột thừa- Đại tràng				
1147	506		Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	x
1148	507		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
1149	508		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
1150	509		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
1151	511		Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	x	x	
			7. Tầng sinh môn				
1152	549		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	x	x	x	
1153	550		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	x	x	
1154	555		Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x	
1155	565		Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
1156	566		Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	x	x	x	
1157	567		Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x	x	
			E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC				
			1. Thành bụng - cơ hoành				
1158	679		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
1159	680		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	
1160	681		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
1161	682		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
1162	697		Phẫu thuật cắt u thành bụng	x	x	x	
1163	698		Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x	x	
1164	699		Khâu vết thương thành bụng	x	x	x	
			G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
			11. Tổn thương phần mềm				
1165	807		Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			12. Vùng cổ tay-bàn tay				
1166	860		Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
1167	862		Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón	x	x	x	
			16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
1168	954		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	
			XI. BỎNG				
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
			1. Thay băng bỏng				
1169	4		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1170	5		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
1171	9		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1172	10		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1173	11		Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
			2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
1174	15		Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x	
1175	16		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x
1176	19		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1177	25		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1178	28		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
			3. Các kỹ thuật khác				
1179	77		Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x
1180	79		Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x
1181	80		Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1182	81		Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x
1183	82		Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x
1184	83		Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x
1185	84		Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	x	x	x	
1186	85		Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x	
1187	86		Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	x	x	x	
1188	87		Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	x	x	x	
1189	89		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x
1190	90		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	
			B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG				
1191	102		Khám di chứng bỏng	x	x	x	
1192	103		Cắt sẹo khâu kín	x	x	x	
			C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
1193	116		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
			D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG				
1194	122		Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x	
1195	128		Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x	
1196	130		Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x	
			Đ. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
1197		138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cồng lạnh	x	x	x	x
1198		139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
			G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
1199		159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	x	x	x	
1200		161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	x	x	x	
			XII. UNG BƯỚU				
			A. ĐẦU-CỔ				

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1201	2		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1202	10		Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x	
			C. HÀM - MẶT				
1203	92		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
			K. VÚ - PHỤ KHOA				
1204	267		Cắt u vú lành tính	x	x	x	
1205	278		Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x	
1206	279		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1207	280		Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1208	281		Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1209	282		Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
1210	283		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
1211	284		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
1212	306		Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
1213	309		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
			L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
1214	320		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
1215	322		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
			XIII. PHỤ SẢN				
			A. SẢN KHOA				
1216	7		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x	
1217	12		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x	x	
1218	13		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x	
1219	18		Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x	
1220	21		Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	x	x	
1221	22		Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x	
1222	23		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x	
1223	24		Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x	
1224	25		Nội xoay thai	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1225	26		Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x	
1226	28		Giác hút	x	x	x	
1227	30		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1228	31		Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x	
1229	32		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
1230	33		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x
1231	34		Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
1232	35		Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x
1233	36		Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x
1234	37		Kiểm soát tử cung	x	x	x	x
1235	38		Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x
1236	39		Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x
1237	40		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
1238	41		Khám thai	x	x	x	x
1239	48		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x	
1240	49		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	x	x	x	
1241	50		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
1242	52		Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
1243	53		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
1244	54		Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
			B. PHỤ KHOA				
1245	70		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x	
1246	71		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x	
1247	72		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
1248	86		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x	x	
1249	91		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x	x	
1250	92		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	x	x	x	
1251	93		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x	x	
1252	136		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1253	143		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x	
1254	144		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1255	147		Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
1256	148		Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
1257	149		Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
1258	150		Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
1259	151		Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
1260	152		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
1261	153		Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x	x	
1262	154		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x	x	
1263	156		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x	x	
1264	157		Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	
1265	158		Nạo hút thai trứng	x	x	x	
1266	160		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
1267	161		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
1268	163		Chích áp xe vú	x	x	x	
1269	165		Khám phụ khoa	x	x	x	x
1270	166		Soi cổ tử cung	x	x	x	x
1271	167		Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
			C. SƠ SINH				
1272	186		Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	x	x	x	
1273	187		Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	x	x	x	
1274	189		Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	x	x	
1275	192		Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x	x	x	
1276	194		Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	
1277	196		Khám sơ sinh	x	x	x	x
1278	197		Chăm sóc rốn sơ sinh	x	x	x	x
1279	198		Tắm sơ sinh	x	x	x	x
1280	199		Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	x	x	x
1281	200		Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	x	x	x
1282	201		Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	x	x	x
1283	202		Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
1284	224		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1285	225		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
1286	226		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
1287	227		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	x	x	x	
1288	228		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
			E. PHÁ THAI				
1289	238		Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	
1290	239		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
1291	240		Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1292	241		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x
			XIV. MẮT				
1293	112.		Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	x	x	x	
1294	165.		Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x	
1295	166.		Lấy dị vật giác mạc sâu	x	x	x	
1296	167.		Cắt bỏ chớp có bọc	x	x	x	
1297	168.		Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x	
1298	171.		Khâu da mi đơn giản	x	x	x	
1299	174.		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
1300	192.		Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x	
1301	193.		Tiêm dưới kết mạc	x	x	x	
1302	194.		Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x	
1303	195.		Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x	
1304	200.		Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
1305	202.		Lấy calci kết mạc	x	x	x	x
1306	203.		Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	x	x	x
1307	204.		Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	x
1308	205.		Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	x	x	x
1309	207.		Chích chớp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x
1310	208.		Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x
1311	209.		Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1312	210.		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	x
1313	211.		Rửa cùng đồ	x	x	x	x
1314	212.		Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
1315	215.		Rạch áp xe mi	x	x	x	
1316	218.		Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	x
1317	223.		Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x
			Chẩn đoán hình ảnh				
1318	240.		Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	x	x	x	
			Thăm dò chức năng và xét nghiệm				
1319	255.		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	
1320	258.		Đo khúc xạ máy	x	x	x	
1321	260.		Đo thị lực	x	x	x	x
			1. Nội khoa				
1322		288	Test lấy bì	x	x	x	x
1323		289	Test nội bì	x	x	x	x
1324		290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	x	x	x	x
1325		291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
			XV. TAI - MŨI - HỌNG				
			A. TAI - TAI THẦN KINH				
1326	45		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	x	x	x	
1327	51		Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
1328	56		Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
1329	57		Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
			B. MŨI-XOANG				
1330	141		Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
1331	146		Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
			C. HỌNG-THANH QUẢN				
1332	212		Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
1333	214		Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	
1334	220		Thay canuyn	x	x	x	
1335	221		Sơ cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x	x
			D. ĐẦU CỔ				
1336	301		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt,	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			cổ				
1337	302		Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
1338	303		Thay băng vết mổ	x	x	x	x
1339	304		Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x
			XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
			A. RĂNG				
1340	41.		Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
1341	42.		Chích áp xe lợi	x	x	x	x
1342	43.		Lấy cao răng	x	x	x	x
1343	69.		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1344	84.		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
1345	203.		Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
1346	204.		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
1347	205.		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
1348	206.		Nhổ răng thừa	x	x	x	
1349	213.		Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x	
1350	214.		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
1351	221.		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
1352	222.		Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	x	x	x	
1353	235.		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1354	238.		Nhổ răng sữa	x	x	x	x
1355	239.		Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
1356	240.		Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
1357	241.		Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
			B. HÀM MẶT				
1358	296.		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
1359	298.		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
1360	299.		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
1361	300.		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
1362	301.		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
1363	334.		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			hàm mắt				
1364	335.		Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
1365	340.		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
			XVIII. ĐIỆN QUANG				
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
			1. Siêu âm đầu, cổ				
1366	1		Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
1367	2		Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
			3. Siêu âm ổ bụng				
1368	15		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
1369	16		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
1370	18		Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
1371	20		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
			4. Siêu âm sản phụ khoa				
1372	30		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
1373	34		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
1374	35		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
1375	36		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
1376	67		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1377	68		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
1378	69		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
1379	70		Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
1380	71		Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
1381	72		Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
1382	73		Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
1383	74		Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
1384	75		Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
1385	76		Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1386	77		Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1387	78		Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
1388	79		Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
1389	80		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
1390	81		Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
1391	82		Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
1392	84		Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
1393	85		Chụp Xquang môm trâm	x	x	x	
1394	86		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1395	87		Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
1396	88		Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
1397	89		Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
1398	90		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1399	91		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
1400	92		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
1401	93		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
1402	94		Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	x	x	
1403	95		Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
1404	96		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
1405	97		Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
1406	98		Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
1407	99		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
1408	100		Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
1409	101		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
1410	102		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
1411	103		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1412	104		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1413	105		Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1414	106		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghe	x	x	x	x
1415	107		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chế	x	x	x	x
1416	108		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chế	x	x	x	x
1417	109		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
1418	110		Chụp Xquang khớp háng nghe	x	x	x	
1419	111		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghe	x	x	x	x
1420	112		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghe hoặc chế	x	x	x	x
1421	113		Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	x	x	x	
1422	114		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghe	x	x	x	x
1423	115		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chế	x	x	x	x
1424	116		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chế	x	x	x	x
1425	117		Chụp Xquang xương gót thẳng nghe	x	x	x	x
1426	119		Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
1427	120		Chụp Xquang ngực nghe hoặc chế mỗi bên	x	x	x	x
1428	121		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghe	x	x	x	
1429	122		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chế	x	x	x	
1430	123		Chụp Xquang đỉnh phổi ườn	x	x	x	x
1431	124		Chụp Xquang thực quản cổ nghe	x	x	x	x
1432	125		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe	x	x	x	x
1433	127		Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
1434	128		Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x	
	XXI. THĂM DÒ CHÚC NĂNG						
			A. TIM, MẠCH				
1435	13		Nghiem pháp dây thắt	x	x	x	x
1436	14		Điện tim thường	x	x	x	x
			B. HÔ HẤP				
1437	22		Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			E. MẮT				
1438	84		Đo khúc xạ máy	x	x	x	
1439	93		Đo thị lực	x	x	x	x
			G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
1440	104		Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x
1441	105		Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x
	XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
1442	5		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x	
1443	6		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
1444	11		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
1445	12		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
1446	19		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
1447	20		Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
1448	21		Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
1449	22		Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
			B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
1450	117		Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
			C. TẾ BÀO HỌC				
1451	118		Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
1452	119		Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1453	120		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1454	121		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1455	123		Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1456	124		Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1457	125		Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
1458	138		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1459	142		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1460	143		Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
1461	149		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1462	151		Cặn Addis	x	x	x	
1463	160		Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
1464	162		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1465	163		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1466	164		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
			D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
1467	279		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1468	280		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
			Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
			G. TRUYỀN MÁU				
1469	457		Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x	
1470	466		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
			H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
1471	499		Rút máu để điều trị	x	x	x	
1472	501		Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
1473	502		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
			XXIII. HÓA SINH				

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			A. MÁU				
1474	3		Định lượng Acid Uric	x	x	x	
1475	7		Định lượng Albumin	x	x	x	
1476	10		Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
1477	19		Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
1478	20		Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
1479	25		Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
1480	26		Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
1481	27		Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
1482	29		Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
1483	30		Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
1484	40		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
1485	41		Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
1486	50		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
1487	51		Định lượng Creatinin	x	x	x	
1488	58		Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
1489	75		Định lượng Glucose	x	x	x	
1490	76		Định lượng Globulin	x	x	x	
1491	77		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
1492	83		Định lượng HbA1c	x	x	x	
1493	84		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1494	112		Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1495	128		Định lượng Phospho	x	x	x	
1496	133		Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
1497	143		Định lượng Sắt	x	x	x	
1498	158		Định lượng Triglycerid	x	x	x	
1499	166		Định lượng Urê	x	x	x	
			B. NƯỚC TIỂU				
1500	172		Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
1501	173		Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
1502	174		Định lượng Amphetamine	x	x	x	
1503	175		Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1504	176		Định lượng Axit Uric	x	x	x	
1505	179		Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
1506	180		Định lượng Canxi	x	x	x	
1507	184		Định lượng Creatinin	x	x	x	
1508	186		Định tính Đường chấp	x	x	x	
1509	187		Định lượng Glucose	x	x	x	
1510	188		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
1511	193		Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
1512	194		Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
1513	195		Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
1514	196		Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
1515	201		Định lượng Protein	x	x	x	
1516	206		Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
			XXIV. VI SINH				
			A. VI KHUẨN				
			1. Vi khuẩn chung				
1517	1		Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
1518	2		Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
1519	3		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
1520	6		Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x	
1521	16		Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
			2. Mycobacteria				
1522	17		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
1523	21		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
1524	28		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	x	x	x	
1525	39		<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	x	x	x	
			3. Vibrio cholerae				
1526	42		<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	x	x	x
1527	43		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
			4. Neisseria gonorrhoeae				
1528	49		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
			5. Neisseria meningitidis				

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1529	56		<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x
			6. Các vi khuẩn khác				
1530	60		<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x
1531	73		<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
1532	74		<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
1533	80		<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
1534	85		<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	x	x	x
1535	93		<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x	
1536	94		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x
1537	95		<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	x	x	x	x
1538	96		<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	x	x	x	
1539	98		<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x
1540	103		<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	x	x	x	
			B. VIRUS				
			2. Hepatitis virus				
1541	117		HBsAg test nhanh	x	x	x	x
1542	122		HBsAb test nhanh	x	x	x	x
1543	127		HBcAb test nhanh	x	x	x	x
1544	130		HBeAg test nhanh	x	x	x	x
1545	133		HBeAb test nhanh	x	x	x	x
1546	144		HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
1547	155		HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
1548	163		HEV Ab test nhanh	x	x	x	x
1549	164		HEV IgM test nhanh	x	x	x	x
			3. HIV				
1550	169		HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
1551	170		HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
			4. Dengue virus				
1552	183		Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
1553	184		Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
1554	185		Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
1555	187		Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
			5. Herpesviridae				
1556	201		HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
			6. Enterovirus				
1557	225		EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			7. Các virus khác				
1558	243		Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
1559	249		Rotavirus test nhanh	x	x	x	x
1560	254		Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x
			C. KÝ SINH TRÙNG				
			1. Ký sinh trùng trong phân				
1561	263		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
1562	264		Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
1563	265		Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
1564	266		Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
1565	267		Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
1566	268		Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
1567	269		<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
1568	270		<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	x	x	x
			2. Ký sinh trùng trong máu				
1569	284		<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
1570	289		<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
1571	291		<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
			3. Ký sinh trùng ngoài da				
1572	307		<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x
1573	308		<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x	
1574	309		<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi	x	x	x	x
1575	310		<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi	x	x	x	
			4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
1576	317		<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	x	x	x	x
1577	318		<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	x	x	x	
			D. VI NẤM				
1578	319		Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
1579	320		Vi nấm test nhanh	x	x	x	x
1580	321		Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
			Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN				

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1581	329		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x	
1582	330		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x	
1583	331		Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x	
1584	332		Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x	
1585	333		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x	
	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC						
1586	13		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x
1587	74		Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
1588	76		Nhuộm Giemsa	x	x	x	x
	XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ						
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
			1. Vùng xương sọ- da đầu				
1589	1		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x
1590	2		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x
1591	9		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1592	10		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x	x	
			2. Vùng mi mắt				
1593	36		Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x
1594	63		Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
			3. Vùng mũi				
1595	83		Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x	
			4. Vùng môi				
1596	110		Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
			5. Vùng tai				
1597	136		Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x	x	x
1598	137		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x
1599	158		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x	x	x	
			6. Vùng hàm mặt cổ				
1600	161		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x
1601	162		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	x

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
1602	163		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x
1603	164		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
1604	197		Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x	x	
1605	225		Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x	x	

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyển: 80 kỹ thuật, trong đó: 74 kỹ thuật theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và 06 kỹ thuật theo Thông tư 21/2017/TT-BYT.

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			A. TUẦN HOÀN				
1	9		Đặt catheter động mạch	x	x		
2	11		Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
			B. HÔ HẤP				
3	92		Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x		
			II. NỘI KHOA				
			C. THẦN KINH				
4	156		Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x		
			Đ. TIÊU HÓA				
5	315		Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
6	316		Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
			E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
7	362		Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
8	364		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
9	373		Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x		
10	374		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x		
			M. CƠ XƯƠNG KHỚP				
11		508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	x	x		
			N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
12		643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
13		646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
			III. NHI KHOA				
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			D. THẦN KINH				
14	143		Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x		
			Đ. TIÊU HÓA				
15	174		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		

			E. TOÀN THÂN				
16	186		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x		
			III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			A. KỸ THUẬT CHUNG				
17	274		Kéo nắn cột sống cổ	x	x		
18	275		Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x		
			XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
19	2246		Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x		
20	2252		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x		
			XIII. NỘI KHOA				
			G. TRUYỀN NHIỄM				
21	2385		Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x		
			XIX. NGOẠI KHOA				
			Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
			5. Sinh dục				
22	3593		Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	x	x		
23	3594		Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	x	x		
24	3595		Tách màng ngăn âm hộ	x	x		
			E. CHẨN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
			8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân				
25	3797		Tháo bỏ các ngón chân	x	x		
			9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
26	3816		Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	x	x		
			XXIV. NỘI KHOA				
			K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
27		4197	Test lấy da với vacxin	x	x		
28		4199	Test dưới da với vacxin	x	x		
			XXIX. ĐIỆN QUANG				
29		4248	Siêu âm tim Doppler	x	x		
			IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
			A. CÁC KỸ THUẬT				
30	66		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	x		
31	93		Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	x	x		
			B. GÂY MÊ				
32	527		Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x		
			C. HỒI SỨC				
33	1945		Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x		

34	2514	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	x	x		
		D. GÂY TÊ				
35	3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lạnh tính vành tai	x	x		
		X. NGOẠI KHOA				
		D. TIÊU HÓA				
		4. Ruột non- Mạc treo				
36	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	x		
		7. Tầng sinh môn				
37	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x		
		XII. UNG BƯỚU				
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
38	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x		
		XIII. PHỤ SẢN				
		E. PHÁ THAI				
39	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	x	x		
40	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	x	x		
		XIV. MẮT				
41	44.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	x	x		
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
42	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
43	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
44	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
45	11	Siêu âm màng phổi	x	x		
46	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
47	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
48	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
49	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x		
50	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
51	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
52	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x		
53	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x		

			4. Siêu âm sản phụ khoa				
54	32		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
55	38		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x		
56	39		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x		
57	40		Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x		
58	42		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x		
			5. Siêu âm cơ xương khớp				
59	43		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
60	44		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
			6. Siêu âm tim, mạch máu				
61	45		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
62	48		Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x		
63	49		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
64	52		Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
65	53		Siêu âm 3D/4D tim	x	x		
			7. Siêu âm vú				
66	54		Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
67	55		Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
			8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
68	57		Siêu tinh hoàn hai bên	x	x		
69	58		Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x		
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
70	118		Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x		
71	130		Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
72	132		Chụp Xquang đại tràng	x	x		
			XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
			H. PHỤ SẢN				
73	106		Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		
			XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
			C. TẾ BÀO HỌC				
74	150		Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
			G. TRUYỀN MÁU				
75	456		Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	x	x		
			XXIII. HÓA SINH				
			A. MÁU				

76	43		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
77	60		Định lượng Ethanol (cồn)	x	x		
78	111		Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
			XXIV. VI SINH				
			A. VI KHUẨN				
			1. Vi khuẩn chung				
79	10		Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	x	x		
			C. KÝ SINH TRÙNG				
			2. Ký sinh trùng trong máu				
80	290		<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x		

Số: /QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 28/06/2024 của Đoàn thẩm định Sở Y tế về việc cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, gồm: 120 kỹ thuật, trong đó: 111 kỹ thuật đúng tuyến và 09 kỹ thuật vượt tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế và để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công;
- P TCCB, P KHTC;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT

Được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày /07/2024 của Sở Y tế)

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 111 kỹ thuật

Stt	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1			2	3			
				A	B	C	D
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
1		366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	x	x	
			III. NHI KHOA (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)				
			IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
2	780		Kỹ thuật kéo giãn				
3	796		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x	
4	797		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x	
5	799		Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x	x	
6	803		Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x	
7	807		Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
8	808		Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
9	811		Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
10	812		Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
11	813		Xoa bóp	x	x	x	x
12	814		Tập ho	x	x	x	x
13	815		Tập thở	x	x	x	x
14	816		Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x
15	817		Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
16	818		Sử dụng xe lăn	x	x	x	x
17	819		Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
18	821		Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
19	822		Tập vận động thụ động	x	x	x	x
20	830		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x
21	831		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x	x	x
22	832		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x
23	833		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x

24	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	x	x	x
25	837	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x
26	838	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
27	839	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai	x	x	x	x
28	840	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn	x	x	x	x
29	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	x
30	848	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	x	x	x	x
31	849	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi	x	x	x	x
32	850	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x
33	851	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	x
34	852	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	x
35	853	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân	x	x	x	x
36	856	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	x	x	x	x
37	857	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu	x	x	x	x
38	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x
39	863	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	x	x	x	x
40	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x
41	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x
42	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x
43	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
44	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	x	x	x	x
45	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x
46	880	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	x	x	x	x
47	881	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x
48	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x
49	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
50	886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
51	887	Xoa bóp	x	x	x	x
52	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x
53	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	x	x	x	x
54	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x
55	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x
56	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x

57	895		Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x
58	896		Tập vận động cột sống	x	x	x	x
59	900		Tập vận động tại giường	x	x	x	x
60	901		Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x
61	902		Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x
62	904		Tập với xe lăn	x	x	x	x
63	906		Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	x	x	x
			VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
64	1380		Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x	
65	1386		Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
			XI. TAI MŨI HỌNG				
			C. HỌNG – THANH QUẢN				
66	2184		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x	
			XXIV. NỘI KHOA				
			I. TIM MẠCH - HÔ HẤP				
67		4193.	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
			K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
68		4212.	Chăm sóc da cho bn steven jhonson	x	x	x	
69		4214.	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	x
			XXX. VI SINH				
70		4254.	Xét nghiệm cấy dư phân	x	x	x	
			VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			L. KỸ THUẬT CHUNG				
71		483.	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	x	x	x	x
72		485.	Giác hơi	x	x	x	x
			IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
			C. HỒI SỨC				
73	1787		Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
74	1789		Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
			XI. BỎNG				
			G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
75		176.	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	x	x	x	
76		177.	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính	x	x	x	x
77		178.	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	x	x	x	
78		179.	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	x	x	x	
79		180.	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x	x

		XIV. MẮT					
			1. Nội khoa				
80		288.	Test lấy bì	x	x	x	x
81		289.	Test nội bì	x	x	x	x
82		290.	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	x	x	x	x
83		291.	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
		XV. TAI MŨI HỌNG					
84		368.	Trích áp xe vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
85	40		Tập dáng đi	x	x	x	x
86	52		Tập vận động thụ động	x	x	x	x
87	53		Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
88	56		Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
89	57		Tập kéo dẫn	x	x	x	x
90	139		Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi trên	x	x	x	x
91	140		Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi dưới	x	x	x	x
92	141		Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
93	142		Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
			G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
94		159.	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	x	x	x	
			H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
95		167.	Tập vận động cột sống	x	x	x	
96		169.	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	x	x	x	x
97		170.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
98		171.	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
99		172.	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x
100		176.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	x	x	x	
101		177.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (con vẹo, gù, ưỡn)	x	x	x	x
102		178.	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	x	x	x	x
103		180.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	x	x	x	
104		181.	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	x	x	x	
			L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
105		219.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	x	x	x	x

106		220.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	x	x	x	
			N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
107		249.	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	x	x	x	
108		250.	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
109		251.	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	x	x	x	x
			XVIII. ĐIỆN QUANG				
110		703.	Siêu âm tại giường	x	x	x	x
			XXIV. VI SINH				
			B. VIRUS				
			1. Virus chung				
111	113		Virus Xpert	x	x	x	

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 09 kỹ thuật

Stt	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
			III. NHI KHOA (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)				
			IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
1	708		Siêu âm điều trị	x	x		
2	763		Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x		
			B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP				
3	970		Thanh song song	x	x		
			VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
4	1288		Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x		
5	1370		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	x	x		
			X. NGOẠI KHOA				
			G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
			17. Nắn- Bó bột				
6	1008		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	x		
7	1025		Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	x		
			XIII. PHỤ SẢN				
			A. SẢN KHOA				
8	20		Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	x		
9	45		Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	x	x		

Số: 933/QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức và phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp và Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi Khoản 4, Điều 4 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế ban hành kèm theo 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 35/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Y tế Quy định phạm vi hoạt động chuyên môn đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức và phạm vi hoạt động chuyên môn và Công văn đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kỹ thuật năm 2020 của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Căn cứ Biên bản thẩm định điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Đoàn thẩm định để cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức và phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế

huyện Thanh Bình, Đồng Tháp, địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp, cụ thể:

- Về cơ cấu tổ chức: Bổ sung Phòng khám và điều trị methadone thuộc khoa Khám bệnh, Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình.

- Về phạm vi hoạt động chuyên môn: Phê duyệt bổ sung 223 kỹ thuật, trong đó: 216 kỹ thuật đúng tuyến và 07 kỹ thuật vượt tuyến (*đính kèm phụ lục*)

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và đề đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- TTKSTTHC và PVHCC;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
được phép triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình
năm 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-SYT, ngày 24 /8/2020
của Sở Y tế Đồng Tháp)

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 216 kỹ thuật.

STT	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT				
	1		2	3			
				A	B	C	D
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
		A. TUẦN HOÀN					
1	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x	
2	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x		
		Đ. TIÊU HOÁ					
3	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x	
	II. NỘI KHOA						
		A. HÔ HẤP					
4	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x		
5	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x		
		C. THẦN KINH					
6	145	Ghi điện não thường quy	x	x	x		
7	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x		
		Đ. TIÊU HÓA					
8	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x	
	III. NHI KHOA (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)						
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
		B. HÔ HẤP					
9	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x		
		E. TOÀN THÂN					
10	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH					
11	221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x		
12	222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x		

13	223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
		II. TÂM THẦN				
14	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
15	277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
16	278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
17	279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
18	283	Xông khói thuốc	x	x	x	x
19	286	Đặt thuốc YHCT	x	x	x	x
20	287	Bỏ thuốc	x	x	x	x
21	288	Chườm ngải	x	x	x	x
22	289	Hào châm	x	x	x	x
23	290	Nhĩ châm	x	x	x	x
24	291	Ôn châm	x	x	x	x
25	292	Chích lễ	x	x	x	x
		VII. GÂY Mê HỒI SỨC				
26	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	x	x	x	
27	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
28	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
29	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
30	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	x	x	
31	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
32	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	x	x	
		IX. MẮT				
33	1654	Tập nhược thị	x	x	x	
34	1661	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
35	1685	Bơm thông lệ đạo	x	x	x	
36	1688	Khâu kết mạc	x	x	x	
37	1692	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	
38	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x	
39	1702	Soi góc tiền phòng	x	x	x	
		X. RĂNG HÀM MẶT				

		A. RĂNG				
40	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
41	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
42	1934	Máng hở mặt nhai	x	x	x	
43	1935	Mài chỉnh khớp cắn	x	x	x	
44	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x	
45	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
46	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
47	1943	Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x	
48	1944	Điều trị tủy răng sữa	x	x	x	
49	1945	Điều trị đóng cuống răng bằng $\text{Ca}(\text{OH})_2$	x	x	x	
50	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
51	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
52	1963	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
53	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
54	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
55	1966	Đệm hàm giả nhựa thường	x	x	x	x
56	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x	x	x	x
57	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x	x	x	x
58	1973	Chụp nhựa	x	x	x	x
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
59	2120	Làm thuốc tai	x	x	x	
		B. MŨI XOANG				
60	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
61	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x	
		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
62	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x	
63	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
		XV. UNG BƯỚU- NHI				
		A. ĐẦU CŨ				
64	2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	x	x	x	
65	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
		C. HÀM – MẶT				
66	2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
67	2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x	

		K. PHỤ KHOA				
68	2736	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP				
69	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
70	2770	Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x	
		XIX. NGOẠI KHOA				
		C. TIÊU HÓA – BỤNG				
		4. Hậu môn – trực tràng				
71	3376	Thắt trĩ độ I, II	x	x	x	
72	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	x	x	
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
73	3532	Mở thông bàng quang	x	x	x	
74	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x	
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
75	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	x	x	
76	3824	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	x	x	x	
77	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x	x	
78	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x	x	
79	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x	x	
80	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x	x	
81	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x	x	
82	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	x	x	x	
83	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x	x	
84	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x	x	
85	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x	x	
86	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x	x	
87	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x	x	
		IV. LAO (NGOẠI LAO)				
88	39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x	
89	40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x	
90	41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x	
		VI. TÂM THẦN				
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
91	64	Xử trí trạng thái không ăn	x	x	x	
92	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x	
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
93	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	

94	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x	
95	77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x	x	x	x
VII. NỘI TIẾT						
		1. Kỹ thuật chung				
96	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	x	x	
		9. Các kỹ thuật khác				
97	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	X	X	
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
98	1	Mai hoa châm	x	x	x	x
99	2	Hào châm	x	x	x	x
100	4	Nhĩ châm	x	x	x	x
101	8	Ôn châm	x	x	x	x
102	9	Cứu	x	x	x	x
103	10	Chích lễ	x	x	x	x
104	16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
105	17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
106	18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
107	21	Xông khói thuốc	x	x	x	x
108	25	Đặt thuốc YHCT	x	x	x	x
109	26	Bó thuốc	x	x	x	x
110	27	Chườm ngải	x	x	x	x
		E. ĐIỆN CHÂM				
111	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
112	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
113	282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	x	x	x
114	283	Điện châm điều trị viêm amidan	x	x	x	x
115	284	Điện châm điều trị trĩ	x	x	x	x
116	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	x	x	x	x
117	290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x
118	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	x	x	x	x
119	294	Điện châm điều trị sa tử cung	x	x	x	x
120	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
121	299	Điện châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	x
122	302	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x
123	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	x
124	308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	x	x	x	x

125	309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	x	x	x	x
126	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	x
127	312	Điện châm điều trị đau răng	x	x	x	x
128	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
129	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
		H. XOA BÓP BẮM HUYẾT				
130	398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	x	x	x	x
131	399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	x	x	x	
132	403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu	x	x	x	x
133	404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	x	x	x	x
134	407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
135	423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
136	424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
137	426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	x
138	433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
139	437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	x	x	x	x
140	439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	x	x	x	x
141	440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
142	450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	x	x	x	
		I. CỨU				
143	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
144	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
145	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	x	x	x	
		XIV. MẮT				
146	106.	Đóng lỗ dò đường lệ	x	x	x	
147	161.	Tập nhược thị	x	x	x	
148	169.	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
149	178.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	x	x	
150	191.	Mổ quặm bẩm sinh	x	x	x	
151	197.	Bơm thông lệ đạo	x	x	x	
152	201.	Khâu kết mạc	x	x	x	x
153	206.	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x
154	216.	Rạch áp xe túi lệ	x	x	x	
155	221.	Soi góc tiền phòng	x	x	x	
156	250.	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
157	251.	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
158	252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	x	x	
159	253.	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	x	x	x	
160	254.	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
161	262.	Đo độ lác	x	x	x	

		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
162	206	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
163	219	Đặt nội khí quản	x	x	x	
164	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
		XVI. RĂNG - HÀM - MẬT				
		A. RĂNG				
165	104.	Chụp nhựa	x	x	x	
166	105.	Chụp kim loại	x	x	x	
167	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x
168	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x
169	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
170	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
171	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	x	x	x	x
172	137.	Tháo cầu răng giả	x	x	x	
173	138.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
174	139.	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
175	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
176	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
177	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
178	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x	
179	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
180	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	x	x	x	
181	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	x	x	
182	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x	x	
183	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
184	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	x	x	x	

		C. TẾ BÀO HỌC				
185	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
186	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
187	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
188	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
189	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
190	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
191	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
192	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
193	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
194	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
195	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
196	185	Định lượng Đường chấp	x	x	x	
197	205	Định lượng Ure	x	x	x	
		XXIV. VI SINH				
		A. VI KHUẨN				
		2. Mycobacteria				
198	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	x	x	x	
199	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
		4. Neisseria gonorrhoeae				
200	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		5. Neisseria meningitidis				
201	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		6. Các vi khuẩn khác				
202	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x
203	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
204	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
205	80	<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
206	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	x	x	x
207	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x
		B. VIRUS				

		1. Virus chung				
208	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
		2. Hepatitis virus				
209	118	HBsAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
210	131	HBeAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
211	134	HBeAb miễn dịch bán tự động	x	x	x	
212	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
		3. HIV				
213	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
214	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
215	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
		4. Dengue virus				
216	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x	

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyển: 07 kỹ thuật

STT	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		D. THẦN KINH				
1	208	Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x		
		VI. TÂM THẦN				
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
2	78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	x	x		
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		3. Siêu âm ổ bụng				
3	27	Siêu âm 3D/4D khối u	x	x		
4	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
5	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
6	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
7	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 12 năm 2021

Về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp và Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi Khoản 4, Điều 4 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-SYT ngày 11/10/2021 của Sở Y tế về việc Quyết định điều chỉnh nội bộ kế hoạch giường bệnh năm 2021;

Xét hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 09/12/2021 của Đoàn thẩm định Sở Y tế về việc cấp, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

Điều 1. Cấp điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, như sau:

- Về số lượng giường bệnh: 175 giường;

- Về phạm vi hoạt động: Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình, gồm 47 kỹ thuật, trong đó: 41 kỹ thuật đúng tuyến và 06 kỹ thuật vượt tuyến (*đính kèm phụ lục*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyên tuyến và đề đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Phòng TCCB (biết);
- TTKSTTHC và PVHCC;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Được triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-SYT, ngày 13/12/2021 của Sở Y tế)

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 41 kỹ thuật

Stt	TT theo TT 21	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2	3	4			
				A	B	C	D
			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
1		1	Điều trị bằng sóng ngắn	x	x	x	
2		5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
3		7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
4		8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
5		11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
6		16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
7		17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x
8		26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x	
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
9		31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
10		35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
11		36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
12		41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
13		42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
14		43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
15		44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
16		47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
17		48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	x	x	x	x
18		54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
19		55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
20		63	Tập với thang tường	x	x	x	x
21		65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
22		66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x
23		67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	x	x	x	x
24		70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x	x	x
25		71	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x

26		75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
			C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
27		92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
28		93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
29		94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
30		95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
31		96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
32		97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
33		98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
34		99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
35		100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
36		101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
37		102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
38		103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
			XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
			H. NỘI TIẾT				
39		122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x	
			XXIII. HOÁ SINH				
			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
40	228		Định lượng CRP	x	x	x	
41	234		Đường máu mao mạch	x	x	x	

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 06 kỹ thuật

Stt	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	2	3	4			
			A	B	C	D
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
1	4	Điều trị bằng từ trường	x	x		
2	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	x	x		
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
		H. NỘI TIẾT				

3	119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
4	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
5	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
	XXIV. VI SINH					
		B. VIRUS				
		3. HIV				
6	175	HIV khẳng định (*)	x	x		